

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 746/2025/DS-PT
Ngày 10-7-2025
V/v tranh chấp yêu cầu bồi thường
thiệt hại theo Luật Trách nhiệm
bồi thường Nhà nước

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm
Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc
Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 6 và 10 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2025/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 270/2025/QĐXX-PT ngày 12 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 344/2025/QĐ-PT ngày 30/5/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 69/2025/QĐ-PT ngày 12/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Phạm T, sinh năm 1941; địa chỉ: số G N, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số G N, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Đình Uyên T1, sinh năm 1971; địa chỉ: số D N, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là D N, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên lạc: số D N,

Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 4 N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn A, Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương – Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: đường số A, Trung tâm hành chính thành phố D, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là đường số A, Trung tâm hành chính thành phố D, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Ngô Phạm Thiện .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông Ngô Phạm T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 4078, tờ bản đồ 17 tại khu phố N, phường B, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04351 do Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 23/12/2015.

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất là của cụ Ngô Văn D, sinh năm 1890, quê quán Hải Phòng, là ông nội của bà Ngô Bích H. Ông Ngô Văn D được chế độ cũ giao đất năm 1955, ông D có đóng thuế trước bạ năm 1967, đã xây dựng nhà ở và cây trái xung quanh, có đăng ký theo chỉ thị 299, ngày 20/7/1984 ông D đã lập di chúc để lại nhà và đất cho cháu nội Ngô Bích H, năm 1985 ông D chết, bà H nhận tài sản thừa kế và có nhờ bà Nguyễn Thị T2 trông coi, trong thời gian trông coi nhà đất cho bà H thì bà T2 cho con là ông Trần Văn D1 xây dựng nhà trên đất, năm 1995 bà Ngô Bích H khiếu nại về việc xây dựng nhà trái phép của ông D1, việc khiếu nại chưa được xem xét giải quyết nhưng UBND huyện T (nay là thành phố D) lại cấp GCNQSD đất số 1682/QSDĐ/CQ.BA ngày 13/12/1997 cho bà Nguyễn Thị Tuyết .1

Ngày 23/9/2002, UBND tỉnh B ban hành văn bản số 3682/UB.NC về việc trả lời đơn tố cáo của bà Ngô Bích H, chỉ đạo UBND huyện D ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1682/QSDĐ do UBND huyện T (UBND huyện D), cấp cho bà Nguyễn Thị T2 ngày 13/12/1997.

Ngày 13/10/2003, UBND huyện D ban hành Quyết định số 2477/QĐ.CT về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1682/CQ.BA cấp cho bà Nguyễn Thị T2 ngày 13/12/1997.

Do không đồng ý với Quyết định số 2477/QĐ.CT, bà T2 khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân huyện Dĩ An yêu cầu hủy Quyết định số 2477/QĐ.CT của UBND huyện D.

Tại Bản án số 14/HCPT ngày 01/9/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tuyên: “Bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên Quyết định số 2477/QĐCT ngày 13/10/2003 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1682/QSDĐ cấp cho bà Nguyễn Thị T2 ngày 13/12/1997.

Tại Công văn số 02/HC-TLĐ ngày 15/12/2004 của TAND tỉnh Bình Dương về việc giải thích Bản án số 14/HCPT ngày 01/9/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương: “Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương không giao phần đất tranh chấp cho bà T2 mà tạm thời để bà T2 tiếp tục quản lý, sử dụng di sản cụ D như hiện trạng, tránh tình trạng hư hỏng, hủy hoại, tẩu tán tài sản trước khi các đồng thừa kế có yêu cầu giải quyết phân chia di sản theo quy định pháp luật”. Tuy nhiên, UBND huyện D lại cấp (cấp lần II) GCNQSDĐ số AD 230167, số vào sổ H5889 ngày 26/5/2006 cho bà Nguyễn Thị Tuyết .1

Năm 2010, bà Ngô Bích H khởi kiện bà Nguyễn Thị T2 tại TAND tỉnh Bình Dương đòi lại phần diện tích đất 3.537m² nêu trên. Ngày 23/10/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử bằng Bản án số 11/2012/DS-ST tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T2 và các con của bà T2 phải trả lại phần diện tích đất có diện tích 2.790m² cho bà H, ghi nhận việc bà H cho bà T2 phân đất có diện tích 316m² vì đã có công trông coi giữ gìn đất.

Không đồng ý với Bản án số 11/2012/DS-ST, bà T2 kháng cáo. Ngày 20 tháng 5 năm 2013, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử bằng Bản án số 164/2013/DS-PT đã quyết định giữ nguyên Bản án số 11/2012/DS-ST ngày 23/10/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đồng thời tại bản án phúc thẩm ghi nhận bà Ngô Bích H tặng riêng ông Ngô Phạm Thiện P diện tích đất được chia.

Khi ông T làm thủ tục thi hành Bản án số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Cục thi hành án tỉnh Bình Dương thì mới phát hiện bà T2 đã tách thành nhiều thửa đất từ diện tích đất 3.537m² nêu trên để tặng cho các con của bà T2 là bà Bùi Thị D2, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn D1 và chuyển nhượng ông Võ Hoàng T4, nên việc thi hành án của Bản án số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa thi hành được.

Sau đó, ông Ngô Phạm T khiếu nại về việc thu hồi, hủy 08 GCNQSDĐ cấp trái pháp luật. Căn cứ vào Báo cáo số 204/BC TNMT ngày 12/5/2014 của Phòng tài nguyên và môi trường và kết quả thẩm tra của Thanh tra thị xã D tại Báo cáo số 94/BC-TTr ngày 08/7/2014 và thực hiện Bản án dân sự số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP . đang có hiệu lực pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh B đã ban hành văn bản số

491/UBND-BTCD ngày 25/02/2016 chỉ đạo UBND thị xã D thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 7521/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Chủ tịch UBND thị xã D về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Phạm T về việc thu hồi, hủy bỏ GCNQSD đất số H5889 cấp ngày 26/5/2006 trái pháp luật và 08 GCNQSD đất trái pháp luật nhận tặng cho, chuyển nhượng có nguồn gốc từ GCNQSD đất số H5889 của bà Nguyễn Thị Tuyết .1

Tại Công văn số 29/STP-TTr ngày 12/01/2015 của Sở tư pháp tỉnh Bình Dương cũng đã khẳng định rõ việc UBND thị xã D cần thu hồi các GCNQSD đất trái pháp luật để cơ quan thi hành án tỉnh Bình Dương thi hành Bản án dân sự số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa án nhân dân Cấp cao giao nhà và đất cho ông Ngô Phạm Thiện .

Ngày 26/4/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương có Công văn số 295/TA-GĐKT và Công văn 752/TA-KTNV& THA ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm 164/2013/DS-PT của Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP . về vụ án: “Tranh chấp kiện đòi tài sản” giữa nguyên đơn là bà Ngô Bích H, bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan khác.

Ngày 10/4/2017, Tòa án nhân dân Cấp cao đã ban hành Công văn số 94/CV-GĐKT-II trả lời Công văn số 295/TA-GĐKT ngày 26/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Toà phúc thẩm toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Các cá nhân bị Ủy ban nhân dân thị xã D ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái pháp luật có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định nêu trên và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH04351 do UBND thị xã D cấp ông Ngô Phạm T ngày 23/12/2015.

Ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An đã ban hành Bản án 01/2017/HC-ST về “Khiếu kiện Quyết định hành chính về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, bản án có nội dung: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện, công nhận việc hủy các Quyết định thu hồi GCNQSDĐ và Quyết định hủy GCNQSDĐ của những người khởi kiện là đúng pháp luật.

Ngày 21/10/2017, ông T chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà cho bà Hoàng Đình U Thảo với giá trị 4 tỷ đồng.

Đến ngày 22/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Bản án số 02/2018/HC-PT giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST “Khiếu kiện Quyết định hành chính về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An.

Đến ngày 27/8/2018, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 21/QĐ-CTHADS về việc cưỡng chế giao nhà và quyền sử dụng đất. Ngày 06/9/2018, Hội đồng cưỡng chế đã chính thức tiến hành lập Biên bản về việc cưỡng chế giao tài sản là căn nhà và đất tọa lạc tại khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương cho ông T để ông T bàn giao cho bà Hoàng Đình Uyên T1, đã mua nhà đất từ ngày 21/10/2017 nhưng chưa được nhận tài sản mua bán.

Do Ủy ban nhân dân thị xã D vi phạm trong lĩnh vực quản lý hành chính cụ thể là cấp 02 lần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị T2 vào năm 1997 và năm 2006 dẫn đến Ủy ban nhân dân phải ra văn bản hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp sai đối với diện tích 3.537m^2 tọa lạc 150B ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là A khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương), việc cấp cho bà T2 trái quy định làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nên ông Ngô Phạm T khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Dĩ An bồi thường số tiền: $3\% \times 6.860.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2.782,9\text{m}^2 \times 21 \text{ năm}$ (từ năm 1997 đến năm 2018) = 12.027.137.220 đồng.

Ngày 08/01/2025, ông T nộp đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung đề ngày 07/01/2025 yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố D bồi thường số tiền: $3\% \times 22.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 800 \text{ m}^2$ (đất ODT) $\times 27 \text{ năm}$ (từ năm 1997 đến năm 2024) = 14.256.000.000 đồng và $3\% \times 20.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.982,9 \text{ m}^2$ (đất cây hàng năm) $\times 27 \text{ năm}$ (từ năm 1997 đến năm 2024) = 32.122.980.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 46.378.980.000 đồng.

- Tại bản trình bày ý kiến, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Việc ông Ngô Phạm T yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã D bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 là chưa đủ cơ sở vì:

Thứ nhất: Hồ sơ khởi kiện của ông T chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 7 và Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Thứ hai: Từ năm 2005 (tức thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà T2 lần thứ hai sau khi đã thu hồi) đến trước tháng 5/2013 chưa có văn bản hay bản án nào của cấp Tòa án (có hiệu lực) khẳng định phần đất này là của ông T;

Thứ ba: Ngày 20/5/2013, tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bản án số 164/2013/DS-PT về việc kiện đòi tài sản giữa bà Ngô Bích H (do ông T đại diện) với bà Nguyễn Thị Tuyết .1 Bản án tuyên: buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Trần Văn D1 và ông Trần Văn T3 phải giao trả cho bà Ngô Bích H khu đất có diện tích 2.790m^2 (trong đó có $188,3\text{m}^2$ đất ở và $7,1\text{m}^2$ đất nông nghiệp) và căn nhà số A ấp N, xã B, thị xã D. Bà Ngô Bích H

được quyền sở hữu các tài sản trên đất do bà T2, anh D1 và anh T3 giao lại gồm 52,2m² nhà bếp, nhà tắm và chuồng trại cạnh nhà tắm. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ngô Bích H cho ông Ngô Phạm T toàn bộ tài sản thừa kế trên. Ông Ngô Phạm T được quyền yêu cầu thi hành án và liên hệ các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo bản án số 164/2013/DS-PT đã có hiệu lực pháp luật Ủy ban nhân dân thị xã D mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T vào ngày 23/12/2015. Cho nên, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Phạm T về yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố D phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 12.027.137.220 đồng (mười hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Ngô Phạm Thiện C 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng đã nộp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/01/2025, nguyên đơn ông Ngô Phạm T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường D, Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường cho ông Ngô Phạm T số tiền 9.106.375.068 đồng (tính từ ngày 20/5/2013 đến ngày 06/9/2018 là 05 năm với mức bồi thường 3%/năm trên giá trị tài sản 57.258.000.000 đồng).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Việc nguyên đơn ông Ngô Phạm T khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bồi thường thiệt hại là có căn cứ, vì các lý do:

Thứ nhất, phần đất có diện tích đất 3.537m² có nguồn gốc của cụ Ngô Văn D sử dụng từ năm 1955, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đóng thuế trước bạ và đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg vào năm 1983. Năm 1984, cụ D lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất trên cho bà Ngô Bích H là chị ruột

của ông Ngô Phạm Thiện . Năm 1986, vì lý do sức khỏe và phải chăm sóc mẹ tại Thành phố Hồ Chí Minh nên bà H đã thuê bà Nguyễn Thị T2 trông coi toàn bộ khu đất. Tuy nhiên, năm 1997 bà T2 đã tự ý làm thủ tục và được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1682/QSDĐ/CQ.BA trái luật.

Thứ hai, các cơ quan chức năng đều xác định việc ông Ngô Phạm T tố cáo đúng về các hành vi cấp đất cho bà Nguyễn Thị T2, về việc xác nhận tình trạng bất động sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Phạm Thiện . Tuy nhiên, tại Quyết định số 7521/QĐ-UBND ngày 24/12/2014, UBND thị xã D lại áp dụng điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 (đáng ra phải áp dụng Luật Đất đai 2003 tại thời điểm phát sinh vụ việc) để không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T2 và những người đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T2 là vi phạm Khoản 1 Điều 83 Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật 2008. Tại Công văn số 20/TB-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh B đã xác định Chủ tịch UBND thị xã D vi phạm nghiêm trọng thời hạn giải quyết khiếu nại theo Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011 và áp dụng sai luật khi căn cứ Luật Đất đai 2013 để xử lý vụ việc phát sinh từ năm 2006. Tại Công văn số 491/UBND-BTCD ngày 25/02/2016, UBND tỉnh B đã chỉ đạo cụ thể việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 7521/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND thị xã D do ban hành trái pháp luật; đồng thời yêu cầu kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, tập thể đã tham mưu và ký ban hành quyết định sai. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Phạm T đã bị ảnh hưởng kéo dài liên tục, thiệt hại xảy ra là có thật.

Thứ ba, các văn bản của UBND tỉnh B đã thể hiện rõ việc tham mưu của các thành viên của UBND thị xã D là sai, nhưng ông T vẫn chưa nhận được mức bồi thường nào từ việc sai phạm của UBND thị xã D.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá khách quan chứng cứ có trong hồ sơ dẫn đến việc ban hành Bản án sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 17/01/2025 với quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Phạm T là chưa phù hợp. Vì vậy, căn cứ các quy định tại các Điều 4, 5, 9, 13, 14, 16, 22, 23 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền gây hậu quả thiệt hại để tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: UBND thành phố D có vi phạm trong lĩnh vực quản lý hành chính cụ thể là cấp 02 lần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị T2 vào năm 1997

và năm 2006 trái pháp luật dẫn đến UBND thành phố D phải ra văn bản hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp sai, cụ thể:

Ngày 13/10/2003, UBND huyện D ban hành Quyết định số 2477/QĐ.CT về việc hủy GCNQSDĐ số 1682/CQ.BA cấp cho bà T2 ngày 13/12/1997; ngày 13/10/2015 UBND thị xã D ban hành các Quyết định số 5201, 5202, 5203, 5204, 5205, 5206, 5207, 5208 và 5183/QĐ.UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H2, ông H1, bà L, ông T3, bà H1, ông X, bà N, bà L và bà T2 với lý do thu hồi “... *giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật*...”.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa phúc thẩm TAND Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định ông T được quyền sử dụng đất diện tích đất 2.790m² (do bà Ngô Bích H tặng cho). Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đến ngày 23/12/2015, ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng đất của ông T được xác lập theo Bản án dân sự phúc thẩm phúc thẩm số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa phúc thẩm TAND Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T thì UBND thành phố D không có quyết định quản lý hành chính nào trái pháp luật xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, đồng thời ông T cũng không xác định được thiệt hại thực tế đã phát sinh. Do đó, căn cứ vào Điều 7, Điều 22 và Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Nguyên đơn ông Ngô Phạm T kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Phạm T, do người đại diện theo ủy quyền của ông T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn theo quy định của Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2018 của ông Ngô Phạm T yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố D bồi thường số tiền là: 3% x 6.860.000

đồng/m² x 2.782,9m² x 21 năm (từ năm 1997 đến năm 2018) = 12.027.137.220 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường D, Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường cho ông Ngô Phạm T số tiền 9.106.375.068 đồng (tính từ ngày 20/5/2013 đến ngày 06/9/2018 là 05 năm với mức bồi thường 3%/năm trên giá trị tài sản 57.258.000.000 đồng). Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp của ông T là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Phạm Thiện N1 thấy:

Năm 2010, bà Ngô Bích H (do ông Ngô Phạm T làm đại diện theo ủy quyền) khởi kiện bà Nguyễn Thị T2 tại TAND tỉnh Bình Dương đòi lại phần diện tích đất 3.537m² tọa lạc tại khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ngày 23/10/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử bằng Bản án số 11/2012/DS-ST đã tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T2 và các con của bà T2 phải trả lại phần diện tích đất có diện tích 2.790m² cho bà H, ghi nhận việc bà H cho bà T2 phần đất có diện tích 316m² vì đã có công trông coi giữ gìn đất. Sau đó, bà T2 kháng cáo. Tại Bản án số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã giữ nguyên Bản án số 11/2012/DS-ST ngày 23/10/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đồng thời tại bản án phúc thẩm ghi nhận bà Ngô Bích H tặng riêng ông Ngô Phạm Thiện P diện tích đất được chia. Quá trình tố tụng, ông T cho rằng quyền lợi của ông và gia đình bị xâm phạm từ năm 1997, tuy nhiên theo Quyết định của Bản án số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 thì ông T chỉ được xác lập quyền sở hữu đối với diện tích đất 2.782,9m² từ ngày Bản án số 164/2013/DS-PT ngày 20/5/2013 có hiệu lực pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì ông T chưa thực hiện được thủ tục thi hành án do phần đất 3.537m² bà T2 đã tách thành nhiều thửa đất khác nhau và làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng cho người khác. Ông Ngô Phạm T làm đơn khiếu nại, yêu cầu thu hồi, hủy 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật.

Ngày 13/10/2015, UBND thị xã D ban hành các Quyết định thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và thông báo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hết hiệu lực kể từ ngày 13/11/2015. Do các hộ dân không giao nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp nên ngày 01/12/2015, UBND thị xã D ban hành các Quyết định hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Ngày 23/12/2015, ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.782,9m² thuộc thửa 4078, tờ

bản đồ 47, đất tọa lạc tại khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương theo quy định.

Ngày 21/10/2017, ông Ngô Phạm T đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho bà Hoàng Đình U T1 tại Văn phòng C2 với giá 4.000.000.000 đồng, bà T1 được cập nhật biến động tại trang 4 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/11/2017.

Ngày 09/02/2018, bà T1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông Trương Văn C1 tại Văn phòng C2 với giá 12.000.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2019 (bl 540, 541) bà T1 với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông T đã xác định: *Đối với các thủ tục giấy tờ và nghĩa vụ tài chính giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng của hai hợp đồng: giữa ông T với bà T1 và giữa bà T1 với ông C1 thì các bên đã thực hiện xong. Mặc dù ông T mới được bà H tặng cho tài sản từ bản án số 164 năm 2013 tuy nhiên từ năm 1995 bà H đã đi khiếu nại, thưa kiện và ủy quyền cho ông Ngô Phạm Thiện Đ tiến hành các thủ tục này thay cho bà H để đòi lại tài sản mà bà được ông Ngô Văn D để lại thừa kế theo di chúc. Trong quá trình khiếu nại, thưa kiện nhiều năm, từ năm 1995 đến năm 2013 bà H mới chính thức được xác lập quyền về tài sản đối với diện tích đất ông D để lại cho bà theo bản án số 164/2013/DSPT ngày 20/5/2013 của của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh...*

Như vậy, ông T đã được giải quyết quyền lợi theo Bản án số 164/2013/DS-PT từ ngày 23/12/2015 và ông T đã thực hiện các quyền của người sử dụng đất từ ngày 21/10/2017. Mặt khác, kể từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đến ngày 21/10/2017 thì Ủy ban nhân dân thị xã D đã không có quyết định quản lý hành chính nào trái pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Trong vụ án này, nguyên đơn ông Ngô Phạm T yêu cầu UBND thành phố D bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước, cụ thể: “...3. *Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản thì thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất*”. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông T cũng xác định kể từ thời điểm được Toà án công nhận quyền sở hữu của ông T đối với tài sản trên (năm 2015) đến thời điểm ông T chuyển nhượng cho bà T1 (năm 2017) thì cũng có vài người ngỏ ý muốn thuê đất của ông T nhưng chưa có giao dịch cụ thể nên ông T không xác định thiệt hại là các chi phí thực tế ông T đã bỏ ra trong quá trình khiếu nại mà căn cứ vào quy định tại Khoản 3 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước xác định thiệt hại là số tiền 9.106.375.068 đồng (tính từ ngày 20/5/2013 đến ngày 06/9/2018 là 05 năm với mức bồi thường 3%/năm trên giá trị tài sản 57.258.000.000 đồng).

Theo quy định tại điểm a, c Khoản 2 Điều 13 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước thì người yêu cầu bồi thường có trách nhiệm:

a) *Cung cấp kịp thời, chính xác, trung thực tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu bồi thường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của mình;*

c) *Chứng minh những thiệt hại thực tế của mình được bồi thường theo quy định tại Luật này và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại;*

Ông Ngô Phạm T xác định bị thiệt hại nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho việc bị thiệt hại nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định nêu trên xét thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Phạm Thiện . Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm là không phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự kháng cáo ông Ngô Phạm T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Khoản 14 Điều 26, Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 6 của Bộ luật Dân sự năm 2015 điểm b Khoản 2 Điều 7; Khoản 1 Điều 8, Điều 17, Điều 27, Điều 28, Khoản 2 Điều 53 của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Phạm Thiện .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST17 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự kháng cáo ông Ngô Phạm T được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND khu vực 16 - TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 16 – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự (10). (20).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thắm